

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS - PT.
Ngày 07 tháng 7 năm 2022
“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang

Bà Điều Thị Bích Lược.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2022/TLPT - DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2022/QĐPT - DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở phiên tòa phúc thẩm số: 31/2022/TB – TA ngày 29/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hải H, sinh năm 1959.

Bị đơn: anh Trần Mạnh H, sinh năm 1982.

Đều có địa chỉ: Khu 3, xã Bảo T, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

(Bà H, anh H đều có mặt)

Người kháng cáo: Anh Trần Mạnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hải H trình bày:

Do mối quan hệ quen biết là hàng xóm với vợ chồng anh Trần Mạnh H và chị Trương Thị Thu H1 nên ngày 07/02/2018 âm lịch (tức ngày 23/3/2018 dương lịch) bà đã cho anh Trần Mạnh H vay số tiền gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng, thời hạn trả lãi và gốc 01 năm kể từ ngày vay. Anh H cam đoan trả đúng như cam kết, nếu sai anh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khi anh H vay tiền, anh H đã viết giấy vay tiền và ký tại mục người vay tiền, còn tại mục người thừa kế bà H khẳng định là do anh H đã ký thay chị H1, “chữ Hoài Trương Thị H1”. Sau khi hai bên viết giấy biên

nhận vay tiền xong bà H đã giao số tiền gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) trực tiếp cho anh H. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh H chưa trả cho bà tiền gốc. Về lãi, anh H đã trả đủ số tiền lãi theo thỏa thuận từ khi vay đến hết ngày 23/02/2019 (âm lịch), còn số tiền lãi phát sinh từ sau ngày 23/02/2019 (âm lịch) đến nay anh H chưa trả cho bà.

Đến hạn trả nợ, bà H đã nhiều lần đề nghị anh H trả nợ nhưng anh H không trả cho bà bất cứ số tiền nợ gốc nào. Do vậy, tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2021 bà H yêu cầu anh Nguyễn Mạnh H và chị Trương Thị H1 trả cho bà H số tiền gốc là 150.000.000đ và tiền lãi là 51.000.000 đồng. Đến ngày 02/01/2022 bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không khởi kiện chị H1. Nay, bà Nguyễn Thị Hải H yêu cầu anh Trần Mạnh H phải trả cho bà số tiền gốc là 150.000.000 đồng và số tiền lãi là 01%/tháng từ tháng 02/2019 (âm lịch) đến tháng 12/2021 (âm lịch) là 51.000.000đ. Tổng cả gốc và lãi là anh H phải trả cho bà H là 201.000.000 đồng (Hai trăm linh một triệu đồng).

2. Bị đơn, anh Trần Mạnh H trình bày:

Do cần tiền làm ăn nên ngày 07/02/2018 âm lịch anh Trần Mạnh H đã vay của bà Nguyễn Thị Hải H, trú tại khu 3, xã Bảo T, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay anh H có viết giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất 01%/ tháng. Anh H đã nhận số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền mặt từ bà H. Trên giấy vay tiền có mục người vay tiền, anh H thừa nhận anh là người vay tiền, toàn bộ chữ ký và chữ viết tại mục này là chữ ký và chữ viết của anh và tại mục người thừa kế có chữ ký “Hoài, Trương Thị Thu H1” là do anh ký thay cho chị H1 (vợ anh) trên giấy vay tiền nêu trên. Nay, anh xác định đây là khoản vay của cá nhân anh không liên quan đến chị H1.

Anh H trình bày ngày trả tiền anh không nhớ chính xác nhưng anh nhớ vào khoảng thời gian từ ngày 18/02/2019 đến 22/02/2019 anh đã trả cho bà Nguyễn Thị Hải H số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). Đến nay, anh H xác định anh chỉ còn nợ bà H số tiền gốc 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và lãi phát sinh theo thỏa thuận từ tháng 2/2019 (âm lịch) cho đến nay. Khi trả số tiền 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) cho bà H thì anh không viết giấy tờ, anh không có tài liệu gì để chứng minh anh đã trả số tiền 110.000.000đồng (Một trăm mười triệu đồng). Anh H trình bày năm 2021 bà H có làm đơn yêu cầu UBND xã Bảo T hòa giải, trong đơn có nội dung bà H chỉ yêu cầu anh trả 40.000.000 đồng (tiền gốc) từ số tiền vay 150.000.000 đồng và lãi phát sinh từ tháng 02/2019 (âm lịch). Anh đề nghị Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ lấy lời khai của anh Lương là cán bộ tư pháp xã Bảo T, anh Lân là chủ tịch xã Bảo T tại thời điểm đó để làm rõ.

Nay bà H yêu cầu anh phải trả cho bà số tiền gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 24/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 51.000.000 đồng (Năm mươi một triệu đồng). Tổng cộng là 201.000.000 đồng (Hai trăm linh một triệu đồng) anh không nhất trí. Anh chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi phát

sinh từ 24/02/2019 đến nay theo lãi suất 01%/tháng đối với số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Tại phiên Tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Đức L, anh Lê Mỹ L1 và anh Nguyễn Văn T là người làm chứng đều vắng mặt. Quá trình làm việc tại tòa, tại biên bản lấy lời khai anh L1, anh L đều trình bày: Cả hai anh không có anh em gì với bà H và anh H, chỉ có quan hệ là cán bộ với công dân. Khoảng năm 2021 bà H có gửi đơn lên UBND xã đề nghị hòa giải việc anh H vay tiền của bà nhưng không trả, sau đó bà H đã rút đơn ngay nên UBND xã không tổ chức hòa giải giữa hai bên. Vì vậy, UBND xã không còn lưu đơn của bà H đã nộp và cũng do thời gian đã lâu nên anh L và anh L1 đều không nhớ cụ thể nội dung đơn về số tiền bà H yêu cầu anh H phải trả là bao nhiêu. Tại biên bản lấy lời khai anh T trình bày: Anh và bà H, anh H là người cùng xóm, không có anh em gì, giữa anh và gia đình bà H, anh H không có mâu thuẫn gì, bà H có kiện anh 02 lần ra Tòa về việc vay Tiền và tranh chấp đất, anh chỉ nghe bà H nói miệng là anh H đã trả cho bà H số tiền 110.000.000 đồng, anh cũng không chứng kiến việc anh H đã trả tiền cho bà H như thế nào.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466, 357, 468, 470 bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải H.

1. Buộc anh Trần Mạnh H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải H số tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 51.000.000 đồng (Năm mươi một triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 201.000.000 đồng (Hai trăm linh một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 29 tháng 3 năm 2022 anh Trần Mạnh H làm đơn kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm đã tuyên buộc anh phải trả cho bà H số tiền gốc là 150.000.000đ, lãi là 51.000.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 201.000.000đ là không đúng vì đến tháng 3/2019, anh đã trả cho bà H 110.000.000đ, nay anh chỉ còn nợ 40.000.000đ. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lá đơn khởi kiện mà anh H đã được đọc nội dung trên trong có ghi là anh H đã trả 110.000.000đ, còn nợ 40.000.000đ + tiền lãi thành 52 triệu mấy trăm và xác minh lại những người đã được bà H nói chuyện về số tiền mà anh H đã trả cho bà gồm có anh Nguyễn Văn T, chị Hà Thị H2, chị Phạm Thị T là người cùng xóm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Anh H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phù N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của anh Trần Mạnh H nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ, anh H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của anh H, hội đồng xét xử nhận định:

[2.1]. Anh H kháng cáo đề nghị xem xét lá đơn khởi kiện mà anh H đã được đọc nội dung trong có ghi anh H đã trả 110.000.000đ, còn nợ 40.000.000đ cộng tiền lãi thành 52 triệu mấy trăm tại UBND xã Bảo T. Xét thấy: Qua xác minh tại UBND xã Bảo T, lời khai của anh Lân, anh Lương đều khai nhận không nhớ rõ số tiền bà H đề nghị giải quyết do bà H đã rút đơn ngay, nên UBND xã chưa tiến hành thụ lý đơn, và tổ chức hòa giải, không lưu giữ đơn cũng như không xác định được số tiền bà H đề nghị giải quyết, anh H cũng không chứng minh được mình đã được xem nội dung đơn này vào thời điểm nào, có ai làm chứng, nội dung như thế nào, bà H cũng không thừa nhận. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm anh H xuất trình tài liệu chứng cứ 01 đơn đề ngày 16/9/2021 xin hòa giải về việc vay nợ không trả gửi UBND xã Bảo T, nhận thấy nội dung đơn hòa giải cũng không khẳng định được việc anh H đã trả cho bà H 110.000.000đ. Do vậy lý do kháng cáo của anh H tại phần [2.1] này là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về nội dung anh H kháng cáo đề nghị xác minh lại những người đã được bà H nói chuyện về số tiền mà anh H đã trả cho bà gồm có anh Nguyễn Văn T, chị Hà Thị H2, chị Phạm Thị T là người cùng xóm. Tại cấp sơ thẩm, anh H có cung cấp 01 giấy xác nhận của nhân chứng có chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Văn T, chị Hà Thị H2, chị Phạm Thị T là những người anh H cho rằng được nghe bà H kể là “*anh H vay của bà H 150.000.000đ và anh H đã trả cho bà H 110.000.000đ.*”. Xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 19/01/2022 (BL49) anh T khai và tại phiên tòa anh H cũng thừa nhận họ chỉ nghe bà H nói miệng việc anh H đã trả cho bà H số tiền 110.000.000 đồng. Mặt khác, bà H khẳng định không nói gì với anh T, chị H2, chị T như anh T, chị H2, chị T đã nói. Như vậy, anh T, chị H2, chị T chỉ được nghe mà không trực tiếp chứng kiến sự việc anh H trả tiền cho bà H nên anh T, chị H2, chị T cũng không xác định được

anh H đã trả cho bà H số tiền 110.000.000đ hay chưa. Do vậy, không đủ căn cứ xác định lời khai của anh T, chị H2, chị T là tài liệu chứng cứ có ảnh hưởng lớn đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án cấp Phúc thẩm thấy không cần thiết phải triệu tập đến phiên tòa, lý do kháng cáo tại mục [2.2] của anh H không có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo của anh H cho rằng bản án sơ thẩm đã tuyên buộc anh phải trả cho bà H số tiền gốc: 150.000.000đ; tiền lãi: 51.000.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 201.000.000đ là không đúng vì đến tháng 3/2019, anh đã trả cho bà H 110.000.000đ, hiện chỉ còn nợ 40.000.000đ. Xét thấy, anh H và bà H đã thống nhất xác nhận “Giấy vay tiền đề ngày 07/02/2018 âm lịch tức ngày 23/3/2018 dương lịch”, anh H thừa nhận chữ ký chữ viết của mình trên giấy vay nợ, hai bên tự nguyện ký kết, không trái đạo đức xã hội đảm bảo hình thức, nội dung và tuân thủ quy định của pháp luật. Giấy vay tiền với số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) thực chất là hợp đồng vay tiền đây là tài liệu chứng cứ, tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà H và anh H không thống nhất được số tiền trả, cụ thể bà H cho rằng anh H mới chỉ trả lãi cho bà tính đến 23/02/2019 (âm lịch) tức ngày 28/3/2019 dương lịch. Toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh từ đó đến nay anh H chưa trả. Về phía anh H trình bày anh đã trả cho bà H số tiền 110.000.000 đồng, anh chỉ còn nợ bà H số tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi phát sinh của khoản tiền này từ ngày 24/02/2019 (âm lịch) đến nay. Xét thấy, anh H không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đã trả nợ số tiền gốc 110.000.000đ cho bà H nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải thực hiện nghĩa vụ trả đủ số tiền gốc 150.000.000đ là phù hợp. Đối với khoản tiền lãi bà H và anh H thỏa thuận mức lãi suất 01%/tháng, bà H đề nghị mức lãi suất này để tính lãi là phù hợp với điểm b khoản 5 điều 466 BLDS 2015. Mặc dù, không có giấy biên nhận trả lãi nhưng bà H thừa nhận anh H đã trả lãi đến ngày 23/02/2019 (âm lịch) tức dương lịch là ngày 28/3/2019 phù hợp với lời khai của anh H nên thời điểm tính lãi trên nợ gốc quá hạn tính từ ngày 28/3/2019 đến hết ngày xét xử sơ thẩm là 2 năm 11 tháng 17 ngày là phù hợp. Do vậy, anh H phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền lãi $150.000.000đ \times 2 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} \times 01\%/tháng = 53.350.000đ$. Tại tòa án cấp sơ thẩm, bà H chỉ yêu cầu anh H phải trả cho bà 51.000.000đ tiền lãi, số tiền lãi này có lợi hơn cho anh H nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H trả lãi cho bà H số tiền 51.000.000đ là phù hợp.

Như vậy, tổng cả gốc và lãi anh H phải trả cho bà H là $150.000.000đ + 51.000.000đ = 201.000.000đ$ (Hai trăm linh một triệu đồng).

[3]. Từ những phân tích tại mục [2] trên cho thấy, toàn bộ kháng cáo của anh Trần Mạnh H không có căn cứ để chấp nhận. Quan điểm của Kiểm sát viên phát biểu ý kiến có nội dung phù hợp nên giữ nguyên án sơ thẩm.

[4]. Tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2021 bà H yêu cầu anh Nguyễn Mạnh H và chị Trương Thị H1 trả cho bà H số tiền gốc là 150.000.000đ và tiền lãi là 51.000.000 đồng. Đến ngày 02/01/2022 bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không khởi kiện chị H1. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ xét xử với phần yêu cầu bà H đã rút là thiếu sót nhưng thiếu sót này không ảnh hưởng đến bản chất vụ án nên cần rút kinh nghiệm.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của anh Trần Mạnh H

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 148 bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466, 357, 468, 470 bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải H.

1. Buộc anh Trần Mạnh H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải H số tiền gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 51.000.000đ (Năm mươi một triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 201.000.000 đồng (Hai trăm linh một triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Mạnh H phải chịu 10.050.000 đồng (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận anh H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí

phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001397 ngày 29/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Phù N;
- TAND huyện Phù N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương